

Kg: Phòng ĐTK:

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

Khởi Hợp Xuân - Thị trấn Quỳnh Hợp - Tỉnh Nghệ An

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7- 23

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

Khởi Hợp Xuân - Thị trấn Quỳ Hợp - Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Nguyễn Văn Thái	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Đình Duệ	Ủy viên
Ông: Nguyễn Ngọc Nam	Ủy viên
Ông: Phạm Hồng Thịnh	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Phục	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông: Nguyễn Đình Duệ	Giám đốc
Ông: Trần Quốc Bình	Phó Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/10/2017)
Ông: Nguyễn Ngọc Nam	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông: Nguyễn Hữu Cường	Trưởng ban
Ông: Đinh Hữu Hạnh	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Văn Anh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

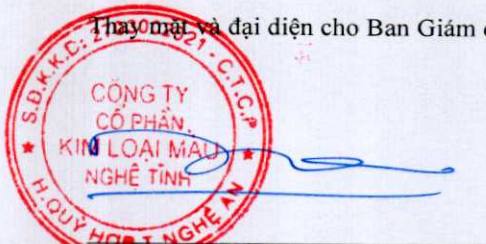
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đình Duệ

Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2018



Số: 262/2018/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/02/2018, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



VŨ TRƯỜNG GIANG- Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1

NGUYỄN THÀNH NAM - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2016-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.607.763.735	57.932.356.604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.614.964.960	1.531.214.179
1. Tiền	111		4.614.964.960	1.531.214.179
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.701.842.258	5.677.512.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11.328.454.005	6.848.319.896
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		507.652.618	143.901.099
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	269.312.585	88.868.857
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.403.576.950)	(1.403.576.950)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	26.290.956.517	50.723.629.523
1. Hàng tồn kho	141		26.348.899.440	50.881.997.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(57.942.923)	(158.368.391)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.113.367.102	12.094.789.710
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.512.098.502	4.132.428.927
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	4.512.098.502	4.132.428.927
II. Tài sản cố định	220		4.601.268.600	7.714.645.641
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.601.268.600	7.714.645.641
- Nguyên giá	222		131.793.591.842	138.503.324.594
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.192.323.242)	(130.788.678.953)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	247.715.142
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	-	247.715.142
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		77.721.130.837	70.027.146.314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.575.368.684	27.169.934.317
I. Nợ ngắn hạn	310		23.627.931.008	19.801.213.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	2.265.146.055	1.374.087.023
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	616.994.762
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	1.830.094.361	3.375.822.497
4. Phải trả người lao động	314		5.640.646.838	1.653.759.673
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	10.930.759.655	3.662.791.936
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	1.666.156.122	4.580.671.209
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.7	-	3.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.195.127.977	1.537.086.486
II. Nợ dài hạn	330		12.947.437.676	7.368.720.731
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	476.298.800	724.798.800
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.12	12.471.138.876	6.643.921.931
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.145.762.153	42.857.211.997
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	40.680.110.358	42.848.774.997
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.850.000.000	38.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.850.000.000	38.850.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.579.021.166	1.579.021.166
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		45.984.241	45.984.241
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		205.104.951	2.373.769.590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		205.104.951	2.373.769.590
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		465.651.795	8.437.000
1. Nguồn kinh phí	431		8.437.000	8.437.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		457.214.795	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77.721.130.837	70.027.146.314



Nguyễn Đình Duệ
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Thị Thìn
Kế toán trưởng

Đậu Thị Quyên
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	188.142.940.296	172.533.871.806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	188.142.940.296	172.533.871.806
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	180.012.389.426	158.492.741.191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.130.550.870	14.041.130.615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.584.706.732	238.038.793
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	103.074.449	625.152.440
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		103.074.449	625.152.440
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	324.225.984	359.927.485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.482.968.010	9.962.026.233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(195.010.841)	3.332.063.250
11. Thu nhập khác	31		1.631.227.273	18.181.818
12. Chi phí khác	32		983.277.441	340.966.935
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	647.949.832	(322.785.117)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		452.938.991	3.009.278.133
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	247.834.040	635.508.543
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		205.104.951	2.373.769.590
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	53	500



Nguyễn Đình Duệ

Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Thị Thìn

Kế toán trưởng

Đậu Thị Quyên

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		452.938.991	3.009.278.133
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.498.924.737	6.825.149.223
- Các khoản dự phòng	03		5.726.791.477	5.461.435.428
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.189.114.005)	(238.038.793)
- Chi phí lãi vay	06		103.074.449	625.152.440
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.592.615.649	15.682.976.431
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.105.049.371)	20.556.296.017
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.533.098.474	(1.854.505.395)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.355.744.764	(11.289.547.645)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		247.715.142	2.077.421.499
- Tiền lãi vay đã trả	14		(110.050.449)	(854.629.337)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(427.926.873)	(200.337.630)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.336.000	44.900.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.345.066.575)	(313.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.756.416.761	23.849.273.940
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.604.407.273	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.481.906.747	238.038.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.086.314.020	238.038.793
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.203.062.015	12.962.933.371
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.203.062.015)	(35.903.283.452)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(758.980.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.758.980.000)	(22.940.350.081)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		30.083.750.781	1.146.962.652
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.531.214.179	384.251.527
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	31.614.964.960	1.531.214.179



Nguyễn Đình Duệ
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Thị Thìn
Kế toán trưởng

Đậu Thị Quyên
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1205/QĐ-HĐQT ngày 26/05/2008 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Nghệ Tĩnh thành Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2703002021 lần đầu ngày 8/9/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính của công ty tại: Khởi Hợp Xuân - Thị trấn Quỳnh Hợp - Tỉnh Nghệ An

2. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thăm dò, khảo sát, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản (quặng, thiếc và các khoáng sản khác);
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, Công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi;
- Đại lý mua, bán xăng dầu;
- Kinh doanh các mặt hàng cơ, kim khí và các vật tư, thiết bị ngành xây dựng, mỏ, tuyển khoáng, luyện kim;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

5. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****8. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	236.789.000	299.313.000
- Tiền gửi ngân hàng	4.378.175.960	1.231.901.179
- Các khoản tương đương tiền	27.000.000.000	-
Cộng	31.614.964.960	1.531.214.179

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng Công ty Khoáng sản – TKV	8.908.018.025	3.311.067.320
- Công ty Xuất nhập khẩu Khoáng sản MIMEXCO	1.268.746.650	1.268.746.650
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.151.689.330	2.268.505.926
Cộng	11.328.454.005	6.848.319.896

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	8.908.018.025	3.311.067.320

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	269.312.585	-	88.868.857	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	102.799.985	-	-	-
- Tạm ứng	14.244.000	-	11.180.000	-
- Phải thu khác	152.268.600	-	77.688.857	-
b. Dài hạn	4.512.098.502	-	4.132.428.927	-
- Ký quỹ, ký cược	4.512.098.502	-	4.132.428.927	-
Cộng	4.781.411.087	-	4.221.297.784	-

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.754.132.529	(57.942.923)	1.871.562.960	(158.368.391)
- Công cụ, dụng cụ	32.861.036	-	22.972.795	-
- Chi phí SX, KD dở dang	20.365.998.111	-	22.918.693.949	-
- Thành phẩm	4.195.907.764	-	26.068.768.210	-
Cộng	26.348.899.440	(57.942.923)	50.881.997.914	(158.368.391)

5. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền cấp quyền Mô Bản Cô Châu Thành	-	247.715.142
Cộng	-	247.715.142

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

Khối Hợp Xuân - Thị trấn Quỳnh Hợp - Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	42.356.462.963	16.767.076.737	79.204.683.531	175.101.363	-	138.503.324.594
- Tăng khác	-	-	-	-	4.114.933.152	4.114.933.152
- Thanh lý, nhượng bán	-	(357.000.000)	(10.444.920.904)	-	-	(10.801.920.904)
- Giảm khác	-	-	(22.745.000)	-	-	(22.745.000)
Số dư cuối năm	42.356.462.963	16.410.076.737	68.737.017.627	175.101.363	4.114.933.152	131.793.591.842
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	35.838.965.330	15.877.233.305	78.897.378.955	175.101.363	-	130.788.678.953
- Khấu hao trong năm	2.317.088.597	874.531.564	307.304.576	-	-	3.498.924.737
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	71.667.099	-	-	-	-	71.667.099
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-	-	-	3.657.718.357	3.657.718.357
- Thanh lý, nhượng bán	-	(357.000.000)	(10.444.920.904)	-	-	(10.801.920.904)
- Giảm khác	-	-	(22.745.000)	-	-	(22.745.000)
Số dư cuối năm	38.227.721.026	16.394.764.869	68.737.017.627	175.101.363	3.657.718.357	127.192.323.242
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	6.517.497.633	889.843.432	307.304.576	-	-	7.714.645.641
Tại ngày cuối năm	4.128.741.937	15.311.868	-	-	457.214.795	4.601.268.600

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2017 là: 110.078.885.905 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

Khối Hợp Xuân - Thị trấn Quỳ Hợp - Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	9.203.062.015	12.203.062.015	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	9.203.062.015	12.203.062.015	3.000.000.000	3.000.000.000
- Chi nhánh Phú Quỳ						
Cộng	-	-	9.203.062.015	12.203.062.015	3.000.000.000	3.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Địa chất và Khoáng sản (Geosimco)	635.589.307	635.589.307	844.850.174	844.850.174
- Công ty TNHH MTV Vật tư Tổng hợp Lào Cai	290.341.740	290.341.740	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ TM Tổng hợp Sơn Hoa	-	-	403.062.015	403.062.015
- Cơ sở sửa chữa Ô tô Minh Thanh	662.125.410	662.125.410	-	-
- Các khách hàng khác	677.089.598	677.089.598	126.174.834	126.174.834
Cộng	2.265.146.055	2.265.146.055	1.374.087.023	1.374.087.023

Trong đó phải trả người bán là bên liên quan

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Địa chất và Khoáng sản (Geosimco)	635.589.307	844.850.174

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.343.080.964	11.889.906.601	11.669.719.065	1.122.893.428
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.622.596	427.926.873	237.834.040	210.529.763
- Thuế thu nhập cá nhân	56.212.300	94.218.850	69.196.000	31.189.450
- Thuế tài nguyên	1.555.321.500	5.931.679.100	4.861.561.280	485.203.680
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	593.515.038	593.515.038	-
- Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.585.137	458.734.836	458.427.739	20.278.040
Cộng	3.375.822.497	19.401.981.298	17.896.253.162	1.880.094.361

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí cấp quyền khai thác và sử dụng tài liệu	9.563.446.831	2.559.072.033
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.417.312.824	1.103.719.903
Cộng	10.980.759.655	3.662.791.936

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	51.396.500	46.844.500
- Phải trả chi phí lãi vay	30.434.271	37.410.271
- Phải trả tiền vật tư, chi phí phục vụ sản xuất tại các đơn vị trực thuộc	1.496.699.102	4.404.590.189
+ Xưởng sản xuất phụ trợ	9.268.212	2.575.656.412
+ Xí nghiệp Thiếc Suối Bắc	193.724.861	408.601.261
+ Xí nghiệp Thiếc Châu Hồng	555.558.061	415.855.161
+ Xí nghiệp Thiếc Châu Thành	93.344.800	21.270.000
+ Xí nghiệp Tuyển tinh - luyện thiếc	530.744.594	536.433.955
+ Xí nghiệp cơ giới thi công	114.058.574	446.773.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	87.626.249	91.826.249
Cộng	1.666.156.122	4.580.671.209
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	476.298.800	724.798.800
Cộng	476.298.800	724.798.800

12. Dự phòng phải trả dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	12.471.138.876	6.643.921.931
Cộng	12.471.138.876	6.643.921.931

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	38.850.000.000	1.579.021.166	45.984.241	1.555	40.475.006.962
Lãi trong năm	-	-	-	2.373.769.590	2.373.769.590
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.555)	(1.555)
Số dư cuối năm	38.850.000.000	1.579.021.166	45.984.241	2.373.769.590	42.848.774.997
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	38.850.000.000	1.579.021.166	45.984.241	2.373.769.590	42.848.774.997
Lãi trong năm	-	-	-	205.104.951	205.104.951
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(2.373.769.590)	(2.373.769.590)
Số dư cuối năm	38.850.000.000	1.579.021.166	45.984.241	205.104.951	40.680.110.358

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 161/NQ – ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh ngày 31 tháng 05 năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	61%	23.670.400.000	61%	23.670.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39%	15.179.600.000	39%	15.179.600.000
	100%	38.850.000.000	100%	38.850.000.000

13.3. Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.885.000	3.885.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.885.000	3.885.000
Cổ phiếu phổ thông	3.885.000	3.885.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.885.000	3.885.000
Cổ phiếu phổ thông	3.885.000	3.885.000
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	188.142.940.296	172.533.871.806
Doanh thu bán hàng hóa	159.840.458.083	135.641.511.939
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.302.482.213	36.892.359.867
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	188.142.940.296	172.533.871.806

Trong đó doanh thu với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	-	53.237.703.324
Công ty Mỏ tuyển Đồng sin Quyền	22.556.675.947	29.947.483.741
Công ty CP Kim loại màu Tuyên Quang	609.709.588	1.196.237.034
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ	45.820.850	13.489.900
Công ty TNHH MTV Mỏ & Luyện kim Thái Nguyên	361.817.593	3.569.884.101

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	155.718.897.998	128.100.677.210
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.393.916.896	30.534.882.267
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(100.425.468)	(142.818.286)
Cộng	180.012.389.426	158.492.741.191

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.584.706.732	238.038.793
Cộng	1.584.706.732	238.038.793

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	103.074.449	625.152.440
Cộng	103.074.449	625.152.440

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.225.984	359.927.485
Cộng	324.225.984	359.927.485

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.116.911.996	586.143.933
Chi phí nhân công	4.591.384.105	4.380.300.444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	568.497.927	760.357.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.609.608	157.347.939
Chi phí khác bằng tiền	3.030.564.374	4.077.876.164
Cộng	9.482.968.010	9.962.026.233

7. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	1.631.227.273	18.181.818
Lãi thanh lý tài sản cố định	1.604.407.273	-
Thu nhập khác	26.820.000	18.181.818
Chi phí khác	983.277.441	340.966.935
Phạt thuế, truy thu thuế	786.231.209	168.264.581
Chi phí khác	197.046.232	172.702.354
Lợi nhuận khác	647.949.832	(322.785.117)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	452.938.991	3.009.278.133
Điều chỉnh tăng	786.231.209	168.264.581
Chi phí không được trừ	786.231.209	168.264.581
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.239.170.200	3.177.542.714
Trong đó:		
+ Thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản thiếc	(2.001.375.813)	(783.437.071)
+ Thu nhập từ hoạt động còn lại	3.240.546.013	3.960.979.784
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	247.834.040	635.508.543

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	205.104.951	2.373.769.590
Các khoản điều chỉnh:	-	431.269.590
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	431.269.590
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	205.104.951	1.942.500.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.885.000	3.885.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	53	500

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 161/NQ - ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh ngày 31 tháng 05 năm 2017. Do đó, Công ty tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng từ việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016.

Năm 2017, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.403.119.089	70.622.186.115
Chi phí nhân công	20.510.705.366	26.322.126.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.498.924.737	6.825.149.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.377.664.281	10.118.630.816
Chi phí khác bằng tiền	23.204.561.950	23.477.992.045
Cộng	129.994.975.423	137.366.084.336

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Đơn vị tính: VND)

Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền

	Năm nay	Năm trước
Trả Cổ tức năm 2016 cho Tổng Công ty Khoáng sản – TKV bằng bù trừ công nợ	1.183.520.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	-	53.237.703.324
Công ty Mô tuyến Đồng sin Quyền	Công ty thuộc Công ty mẹ	22.556.675.947	29.947.483.741
Công ty CP Kim loại màu Tuyên Quang	Công ty con của Công ty mẹ	609.709.588	1.196.237.034
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ	Công ty thuộc Tập đoàn	45.820.850	13.489.900
Công ty TNHH MTV Mỏ & Luyện kim Thái Nguyên	Công ty thuộc Tập đoàn	361.817.593	3.569.884.101
Trả cổ tức			
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	1.183.520.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ	Công ty thuộc Tập đoàn	1.017.933.380	1.537.886.930
Công ty CP Địa chất và Khoáng sản (Geosimco)	Công ty thuộc Tập đoàn	-	214.172.097
Công ty CP Kim loại màu Tuyên Quang	Công ty con của Công ty mẹ	6.244.486.222	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng			
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	8.908.018.025	3.311.067.320
Phải trả người bán			
Công ty CP Địa chất và Khoáng sản (Geosimco)	Công ty thuộc Tập đoàn	635.589.307	844.850.174

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc và hội đồng quản trị	761.395.000	897.102.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.614.964.960	1.531.214.179
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.706.288.142	9.666.040.730
Cộng	46.321.253.102	11.197.254.909
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	3.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	4.407.600.977	6.679.557.032
Chi phí phải trả	10.980.759.655	3.662.791.936
Cộng	15.388.360.632	13.342.348.968

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.931.302.177	476.298.800	4.407.600.977
Chi phí phải trả	10.980.759.655	-	10.980.759.655
Cộng	14.912.061.832	476.298.800	15.388.360.632
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	5.954.758.232	724.798.800	6.679.557.032
Chi phí phải trả	3.662.791.936	-	3.662.791.936
Cộng	12.617.550.168	724.798.800	13.342.348.968
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.614.964.960	-	31.614.964.960
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.194.189.640	4.512.098.502	14.706.288.142
Cộng	41.809.154.600	4.512.098.502	46.321.253.102
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.531.214.179	-	1.531.214.179
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.533.611.803	4.132.428.927	9.666.040.730
	-	-	-
Cộng	7.064.825.982	4.132.428.927	11.197.254.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	500	611



Nguyễn Đình Duệ
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Thị Thìn
Kế toán trưởng

Đậu Thị Quyên
Người lập biểu